

CÔNG KHAI
THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ
NHÂN VIÊN TRƯỜNG THPT VĂN GIANG

Năm học 2023 – 2024

(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-THPTVG ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng trường THPT Văn Giang)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Kết quả bồi dưỡng hàng năm		Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Số lượng	Tỷ lệ	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số GV, CBQL và NV	85	1	30					81	100%	75	6	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	77	1	26	46	0	0	0	77	100%	71	6	0	0
1	Toán	11		7	4				11	100%	10	1	0	0
2	Vật lý	9	1	5	3				9	100%	8	1	0	0
3	Hóa học	7		4	3				7	100%	7	0	0	0
4	Sinh học	4		2	2				4	100%	4	0	0	0
5	Tin học	4		1	3				4	100%	3	1	0	0
6	Ngữ văn	10		2	8				10	100%	9	1	0	0
7	Lịch sử	5		3	2				5	100%	4	1	0	0
8	Địa lý	3		1	2				3	100%	3	0	0	0
9	GDKT&PL	4			4				4	100%	3	1	0	0
10	NN	10			10				10	100%	10	0	0	0
11	CN	3			3				3	100%	3	0	0	0
12	GDTC	5		1	4				5	100%	5	0	0	0
13	GDQP&AN	2			2				2	100%	2	0	0	0
II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	100	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	3	0	3	0	0	0	0	3	100	3	0	0	0
III	Nhân viên													
1	Văn thư	1	0	0	0	1	0	0						
2	Kế toán	1	0	0	1	0	0	0						
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0						
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0						
5	Thư viện	1	0	0	0	1	0	0						

CÔNG KHAI
THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG
CHUNG TRƯỜNG THPT VĂN GIANG

Năm học 2023 – 2024

(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-THPTVG ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng trường THPT Văn Giang)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân/đối sánh với yêu cầu tối thiểu
I	Số phòng học	38	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	38	Đạt yêu cầu
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	8	Đạt yêu cầu
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	Đạt yêu cầu
8	Bình quân học sinh/lớp	45	Đạt yêu cầu
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20.008	11.5 m ² /1 học sinh (Đạt yêu cầu)
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	14000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2525	Đạt yêu cầu
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	550	Đạt yêu cầu
3	Diện tích thư viện (m ²)	90	Đạt yêu cầu
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	Chuẩn bị xây	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	73	Đạt yêu cầu
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	01 bộ/1 nội dung/1GV	
1.1	Khối lớp 10	01 bộ/1 nội dung/1GV	Đạt yêu cầu
1.2	Khối lớp 11	01 bộ/1 nội dung/1GV	Đạt yêu cầu
1.3	Khối lớp 12	01 bộ/1 nội dung/1GV	Đạt yêu cầu
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	

2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	450	
4	Xưởng trường	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh/bộ 9.6
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	50	
5	Thiết bị khác	50	
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	5	Đạt yêu cầu
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	Đạt yêu cầu
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	50	Đạt yêu cầu
5	Thiết bị khác...	20	Đạt yêu cầu
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.06
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Điện lưới	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

XX. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của pháp luật

1. Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

STT	Tên sách	NXB
MÔN HỌC BẮT BUỘC		
1	Ngữ văn 10, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Ngữ văn 10, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
2	Toán 10, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Toán 10, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Toán 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 10 Global Success	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục thể chất 10: Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 10: Bóng đá (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 10: Bóng chuyền (Chân trời sáng tạo)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 10: Bóng rổ (Chân trời sáng tạo)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 10: Đá cầu (Cánh Diều)	Đại học Sư phạm
5	Lịch sử 10 (Cánh Diều)	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (Cánh Diều)	Đại học Sư phạm
6	Giáo dục Quốc phòng An ninh 10 (Cánh diều)	Đại học Sư phạm
7	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Chân trời sáng tạo 1)	Giáo dục Việt Nam
MÔN HỌC LỰA CHỌN		
Nhóm môn - Khoa học tự nhiên		
1	Vật lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Vật lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
2	Hoá học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Hoá học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
3	Sinh học 10 (Cánh Diều)	Đại học Sư phạm
	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (Cánh Diều)	Đại học Sư phạm

Nhóm môn - Khoa học xã hội		
1	Địa lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Địa lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
2	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
Nhóm môn - Công nghệ và Nghệ thuật		
1	Tin học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Tin học 10: Khoa học máy tính (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Tin học 10: Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
2	Công nghệ 10: Thiết kế và công nghệ (Cánh Diều)	Đại học Huế
	Chuyên đề học tập Công nghệ 10: Thiết kế và công nghệ (Cánh Diều)	Đại học Huế
3	Công nghệ 10: Công nghệ trồng trọt (Cánh Diều)	Đại học Huế
	Chuyên đề học tập Công nghệ 10: Công nghệ trồng trọt (Cánh Diều)	Đại học Huế

2. Danh mục sách giáo khoa lớp 11 sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

STT	Tên sách	NXB
MÔN HỌC BẮT BUỘC		
1	Ngữ văn 11, Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Ngữ văn 11, Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	
2	Toán 11, Tập 1 (Cánh Diều)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Toán 11, Tập 2 (Cánh Diều)	
	Chuyên đề học tập Toán 11 (Cánh Diều)	
3	Tiếng Anh 11 Global Success	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục thể chất - Bóng chuyền 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất - Bóng rổ 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất - Bóng đá 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất - Cầu lông 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam

	Giáo dục thể chất - Đá cầu 11 (Cánh Diều)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
5	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Chân trời sáng tạo 1)	Giáo dục Việt Nam
6	Lịch sử 11(Cánh Diều)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (Cánh Diều)	
7	Giáo dục Quốc phòng và an ninh 11	Đại học Sư phạm
MÔN HỌC LỰA CHỌN		
Nhóm môn - Khoa học tự nhiên		
1	Vật lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Vật lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	
2	Hóa học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	
3	Sinh học 11 (Cánh Diều)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (Cánh Diều)	
Nhóm môn - Khoa học xã hội		
1	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	
2	Địa lí 11 (Cánh diều)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: NXB Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (Cánh diều)	
Nhóm môn - Công nghệ và Nghệ thuật		
1	Tin học 11, Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Tin học 11, Định hướng Tin học ứng dụng. (Kết nối tri thức với cuộc sống)	
2	Công nghệ 11, Công nghệ chăn nuôi (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Công nghệ 11, Công nghệ chăn nuôi (Kết nối tri thức với cuộc sống)	
3	Công nghệ 11, Công nghệ cơ khí (Cánh Diều)	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Công nghệ 11, Công nghệ cơ khí (Cánh Diều)	

	(Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)
--	---

3. Danh mục sách giáo khoa lớp 12 sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

STT	Tên sách	NXB
MÔN HỌC BẮT BUỘC		
1	Ngữ văn 12, Tập 1 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Ngữ văn 12, Tập 2 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	
	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	
2	Toán 12, Tập 1 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: NXB Đại học Sư phạm)
	Toán 12, Tập 2 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	
	Chuyên đề học tập Toán 12 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	
3	Tiếng Anh 12 Global Success	
4	Giáo dục thể chất 12 - Bóng chuyền (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 12- Bóng rổ (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 12 - Bóng đá (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 12 - Cầu lông (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất 12 - Đá cầu (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	
5	Lịch sử 12 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	
6	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (<i>Bộ Chân trời sáng tạo 1</i>)	Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
MÔN HỌC LỰA CHỌN		
Nhóm môn - Khoa học tự nhiên		
1	Vật lí 12 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Vật lí 12 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	
2	Hóa học 12 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Hóa học 12 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	
3	Sinh học 12 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo
	Chuyên đề học tập Sinh học 12 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	

		đục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Nhóm môn - Khoa học xã hội	
1	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
2	Địa lí 12 (<i>Bộ Cánh diều</i>)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Địa lí 12 (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	
	Nhóm môn - Công nghệ và Nghệ thuật	
1	Tin học 12, Định hướng Tin học ứng dụng (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Tin học 12, Định hướng Tin học ứng dụng (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	
	Tin học 12, Định hướng Khoa học máy tính (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	
	Chuyên đề học tập Tin học 12, Định hướng Khoa học máy tính (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	
2	Công nghệ 12, Lâm nghiệp - Thủy sản (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Giáo dục Việt Nam
	Chuyên đề học tập Công nghệ 12, Lâm nghiệp - Thủy sản (<i>Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	
3	Công nghệ 12, Công nghệ Điện – Điện tử (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
	Chuyên đề học tập Công nghệ 12, Công nghệ Điện – Điện tử (<i>Bộ Cánh Diều</i>)	

CÔNG KHAI
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
TRƯỜNG THPT VĂN GIANG

Năm học: 2023 – 2024

(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-THPTVG ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng trường THPT Văn Giang)

- 1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:** Cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1
- 2. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

SỞ GD&ĐT HUNG YÊN
TRƯỜNG THPT VĂN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/KH- THPTVG

Văn Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2022

KẾ HOẠCH
CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG THEO LỘ TRÌNH (05 NĂM)
Từ năm học 2021-2022 đến hết năm học 2025-2026

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Báo cáo tự đánh giá (giai đoạn từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 của Trường).
2. Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài theo Quyết định số 03/QĐ-SGDĐT ngày 06/01/2022 của Giám đốc Sở GDĐT (ủy quyền của UBND tỉnh Hưng Yên tại Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 24/12/2021).
3. Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc Ban hành Quy định về KĐCLGD và công nhận đạt CQG đối với trường THCS, trường THPT và trường PT có nhiều cấp học; Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục.
4. Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng bộ GD&ĐT ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường MN, TGH, THCS, THPT và trường PT có nhiều cấp học.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để thực hiện trong giai đoạn 05 năm (từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025) nhằm đưa ra các giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.
2. Kế hoạch phải cụ thể, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương.

III. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NHÀ TRƯỜNG

- 1. Thông tin về cơ sở vật chất:**

- Tổng diện tích đất trường hiện có 20.003m² với 6 dãy nhà làm: khu hiệu bộ, phòng học và phòng thực hành bộ môn, có cổng, tường rào chắc chắn. Sân vận động theo quy chuẩn; hệ thống dụng cụ tập thể dục, thể thao theo quy định.

- Cơ sở vật chất của trường không ngừng được củng cố và xây dựng ngày càng khang trang hiện đại, đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất theo hướng hiện đại và chuẩn hoá. Trường đã được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2013. Trường đủ phòng học kiên cố cao tầng, đủ các phòng học chức năng, có 06 phòng học bộ môn: 02 phòng tin, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng lí, 01 phòng hoá, 01 phòng sinh. Trường có hệ thống camera bao quát toàn bộ quá trình dạy và học góp phần quản lí hiệu quả hơn trước. Trong các phòng học được trang bị đủ hệ thống máy chiếu giúp cho giáo viên thuận lợi ứng dụng CNTT và đổi mới phương pháp dạy học theo yêu cầu đổi mới toàn diện của ngành GD&ĐT.

- Trong nhiều năm liền, bên cạnh sự phát huy nội lực từ nguồn kinh phí của nhà trường, nhà trường đón nhận sự quan tâm giúp đỡ của Lãnh đạo các cấp và nhân dân địa phương nên cơ sở vật chất ngày càng hoàn thiện.

2. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường hiện có 85 người, trong đó có 4 cán bộ quản lý và cơ bản đủ biên chế giáo viên các môn học, đủ biên chế kế toán, thư viện, văn thư – thủ quỹ. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đã đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý và phát triển giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Phần lớn các thầy cô được đào tạo và tốt nghiệp tại các trường ĐH sư phạm có uy tín trong cả nước. Nhiều thầy cô sau khi ra trường đã nhanh chóng khẳng định được uy tín của mình trong học sinh, đồng nghiệp và nhân dân. 100% giáo viên đạt chuẩn, 29 giáo viên có bằng Thạc sĩ đạt tỉ lệ 34,1% trên chuẩn. Hiện tại 01 cô giáo đang theo học Tiến sĩ và một số thầy cô đang theo học Cao học ở các trường đại học có uy tín. Đa số thầy cô luôn có ý thức tự học, tự đào tạo, tích cực tham gia các lớp tập huấn, hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường, cấp tỉnh nhằm nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Hiện nhà trường đã có 27 thầy cô là giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, chiếm tỉ lệ 31,75%.

3. Số lớp, số học sinh:

TT	Số liệu	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023- 2024
----	---------	---------------------------	---------------------------	---------------------------	---------------------------	---------------------------	---------------------------	--------------------------

	Tổng số học sinh	1510	1476	1464	1495	1562	1627	1663
1	Khối lớp 10	494	480	479	525	558	545	554
2	Khối lớp 11	504	496	490	482	521	562	547
3	Khối lớp 12	514	500	495	488	483	520	562

4. Kết quả giáo dục:

Kết quả học lực, hạnh kiểm của học sinh có chuyển biến tích cực trong 08 năm liên tiếp tính đến thời điểm hiện tại. Cụ thể:

Năm học	Học lực					Hạnh kiểm			
	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu
2016-2017	15,4%	61,1%	21,5%	1,2%	0	85,2%	11,3%	2,5%	0,19%
2017-2018	24,1%	52,5%	22,7%	0,09%	0	80%	20,2%	1,6%	0,13%
2018-2019	22,54%	59,3%	17,5%	0,06%	0	80,6%	16,7%	2,5%	0,13%
2019-2020	21,2%	60,1%	17,7%	0,006%	0	82%	11,9%	1,1%	0
2020-2021	25,3%	60,5%	14%	0,002%	0,01%	92,2%	9,2%	1,9%	0,26%
2021-2022	40,08%	47,95%	11,52%	0,45%	0	90,08%	9,03%	0,77%	0,13%
2022-2023 Khối 12,11	35,7%	57,3%	7%	0,1%	0	92,1%	7,1%	0,8%	%
2023-2024 Khối 12	68,2%	31,1%	0,71%	0	0	97,9%	1,8%	0,3%	0

Theo Chương trình GDPT 2018

Năm học	Kết quả học tập (%)				Kết quả rèn luyện (%)				Danh hiệu (%)	
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	HSXS	HSG
2022-2023 Khối 10	31,5	56,78	11,72	0	89,01	10,44	0,18	0,37	0,73	30,77
2023-2024 Khối 11,10	47,4	44,05	8,44	0,09	88,01	10,26	1,18	0,54	2,63	43,42

Chất lượng mũi nhọn có nhiều bước đột phá, cụ thể như sau:

Năm học	Cấp tỉnh							Cấp quốc gia	
	Cấp quốc gia	Thi HSG	MT CT	Qua mạng	NC KH KT	Giao lưu T. Anh	Các cuộc thi khác	Tổng hợp số giải cấp tỉnh	Tổng hợp số giải cấp quốc gia
2016 - 2017		09	41	02	01	0	69	15	0
2017 - 2018		23	0	0	02	02	02	29	0
2018 - 2019		21	0	0	0	01	02	24	01
2019 - 2020		16	0	0	02	0	01	19	0
2020 - 2021		22	0	0	02	0	05	29	0
2021 - 2022		20	0	0	2	2	2	26	0
2022- 2023		25	0	0	6	0	8	39	0
2023- 2024		23	0	0	4	0	21	48	0

Kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển đại học đợt 1

Năm học	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Tổng số HS lớp 12	490	514	500	494	488	483	513	562
Tốt nghiệp	488	511	476	494	483	482	513	561
Tỉ lệ	99.6%	99.4%	95.2%	100%	98,98%	99,79%	100%	99,82%
Đỗ ĐH	337	388	365	386	397	402	462	528
Tỉ lệ	68.8%	75.4%	73.0%	78,13%	81,35%	83,23%	90,05%	94,18%

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TT	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả cần đạt (so với hiện trạng)	Công việc/giải pháp cần thực hiện	Chủ trì và phối	Thời gian thực	Dự kiến	Điều kiện hỗ	Ghi chú
----	----------------------	-------------------------------------	-----------------------------------	-----------------	----------------	---------	--------------	---------

				hợp thực hiện	hiện và hoàn thành	kinh phí	trợ khác	
MỨC 1, 2, 3								
1	Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường							
	Tiêu chí 1.1	<p>- Triển khai tốt công tác xã hội hóa giáo dục;</p> <p>- Phá dỡ tòa nhà 2 tầng cũ xây mới tòa 2 tầng 15 phòng.</p> <p>- Cải tạo xây dựng sân chơi, bãi tập và một số hạng mục phục vụ cho hoạt động dạy và học.</p>	<p>Từ năm học 2020-2021, bên cạnh sự đầu tư từ ngân sách nhà nước, nhà trường sẽ tiếp tục triển khai công tác xã hội hóa giáo dục một cách thực chất, đúng quy định để có thể huy động tối đa nguồn lực trong xã hội nhằm tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động dạy và học.</p> <p>Lập kế hoạch xã hội hóa với các cá nhân, tổ chức để cải tạo, sửa chữa xây dựng được nhà đa năng, sân chơi bãi tập và một số hạng mục hỗ trợ dạy và học cho học sinh.</p> <p>Trong thời gian sớm nhất, là hồ sơ thủ tục trình các ban ngành để xin xây dựng tòa nhà mới kiên cố 3 tầng 15 phòng phục vụ công tác dạy và học tốt hơn.</p>	Hiệu trưởng; Ban giám hiệu; Hội CMHS và các lực lượng xã hội khác.	Năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026	Ngân sách tỉnh 20 tỉ đồng. Ngân sách huyện 10 tỉ đồng	CB, GV, NV, cựu HS và CMHS	
	Tiêu chí 1.2	Kế hoạch ở một số hoạt động của Hội đồng Thi đua khen thưởng cụ thể; một số nội dung hoạt động định kì rà soát sâu, chất lượng hơn.	<p>Xây dựng kế hoạch hoạt động của các hội đồng đặc biệt là hội đồng Thi đua khen thưởng cụ thể hơn nữa.</p> <p>Định kì rà soát chi tiết, cụ thể hoạt động của các hội đồng trong nhà trường.</p>	Chủ tịch Hội đồng trường; Các thành viên; Ban thi đua.	Năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026		CB, GV, NV, cựu HS và CMHS; CMHS là lãnh đạo quản lý tại địa phương.	
		Nâng cao các nội dung liên quan đến công tác đảng trong	Ban chi ủy và BGH sẽ phối hợp, thảo luận kỹ để hài hòa các nội dung	Ban chi ủy và BGH	Năm học 2021-2022 đến năm		Huyện ủy Văn Giang;	

	Tiêu chí 1.3	các buổi sinh hoạt chi bộ.	chuyên môn và nội dung công tác đảng trong các buổi sinh hoạt chi bộ hàng tháng.		học 2025-2026		Các đảng viên.	
	Tiêu chí 1.4	Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục ở các tổ chuyên môn trong các buổi sinh hoạt; đồng đều ở các tổ chuyên môn.	Chỉ đạo Ban chuyên môn, tổ trưởng một số tổ chuyên môn chưa có nhiều các chuyên đề chuyên môn có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tích cực học tập các tổ đã thực hiện các chuyên đề thường xuyên để triển khai thực hiện các chuyên đề chuyên môn một cách đồng đều, hiệu quả.	Ban giám hiệu; phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn; Các tổ trưởng; tổ phó chuyên môn.	Năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026		Các tổ viên.	
	Tiêu chí 1.5	Sĩ số học sinh trong một số lớp không quá 40 em.	Những năm tới, đề nghị giao tuyển sinh không quá sĩ số 40 học sinh trong 1 lớp. Tăng cường công tác quản lý của GVCN với ban cán sự lớp để ban cán sự lớp thực hiện tốt hơn nhiệm vụ của mình.	Hiệu trưởng; Các phó Hiệu trưởng; Hội đồng giáo dục; GVCN	Năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026		UBND tỉnh; Sở GD&ĐT; UBND huyện Văn Giang.	
	Tiêu chí 1.6	Bảo quản tốt một số tài sản thiết bị, đồ dùng, bản đồ, lược đồ... Giao cho GV tự làm dụng cụ thí nghiệm đối với các môn có bài thực hành nhiều hơn, phong phú hơn.	Hàng năm nhân viên phụ trách thiết bị, đồ dùng tăng cường công tác bảo quản, vệ sinh các thiết bị, đồ dùng. BGH nhà trường sẽ tích cực tuyên truyền về ý thức giữ gìn tài sản trong các phòng học, các phòng chức năng, phòng làm việc đến cán bộ, giáo viên, nhân viên trong các cuộc họp HĐGD hoặc các buổi sinh hoạt lớp, chào cờ đầu tuần.	GVCN; Hội đồng giáo dục nhà trường; Nhân viên thiết bị; Các GV bộ môn.	Năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026		Giáo viên và học sinh.	
	Tiêu chí 1.7	Tăng tỷ lệ giáo viên bắt kịp yêu cầu giảng dạy và giáo	Hàng năm BGH, tổ trưởng các tổ chuyên môn tăng cường kiểm tra	Hiệu trưởng; Ban giám hiệu; tổ	Năm học 2021-2022 đến năm		Các giáo viên đặc	

		<p>đục học sinh theo định hướng phát triển năng lực.</p> <p>Tăng số lượng giáo viên có trình độ, năng lực cao ở các bộ môn tự nhiên.</p>	<p>giám sát công tác tự bồi dưỡng của giáo viên.</p> <p>Tạo điều kiện tối đa cho giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn hoặc học cao học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.</p>	<p>trưởng và các tổ viên.</p>	<p>học 2025-2026</p>		<p>biệt giáo viên trẻ.</p>	
	Tiêu chí 1.8	<p>Quản lý tốt hơn hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường theo đúng quy định.</p>	<p>Tích cực tuyên truyền các quy định về dạy thêm, học thêm, nhất là dạy thêm, học thêm bên ngoài nhà trường đến giáo viên và học sinh.</p> <p>Tiếp tục tham mưu với Sở GD-ĐT Hưng Yên để xây dựng cơ chế quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường phù hợp, hiệu quả.</p>	<p>Hiệu trưởng; Ban giám hiệu; tổ trưởng và các tổ viên.</p>	<p>Năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026</p>		<p>Sở GD&ĐT; Thanh tra Sở;</p>	
	Tiêu chí 1.9	<p>GV mạnh dạn tham gia đóng góp ý kiến khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy định liên quan đến các hoạt động của NT.</p>	<p>Nhà trường, Công đoàn hàng năm xây dựng cơ chế phù hợp để động viên được 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên tích cực đóng góp ý kiến bằng hình thức trao đổi trực tiếp hoặc bằng văn bản.</p>	<p>Hiệu trưởng; Ban giám hiệu; Chủ tịch Công đoàn; tổ trưởng và các tổ viên.</p>	<p>Năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026</p>		<p>Giáo viên.</p>	
	Tiêu chí 1.10	<p>Đa dạng tài liệu phục vụ học sinh trong các buổi sinh hoạt, truyền thông về giới tính để nâng cao hiệu quả giáo dục.</p>	<p>Đầu tư nguồn kinh phí mua bổ sung tài liệu phục vụ học sinh trong các buổi sinh hoạt, truyền thông về giới tính.</p>	<p>Hiệu trưởng; Ban giám hiệu; tổ trưởng và các giáo viên dạy KNS.</p>	<p>Năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026</p>			
2	Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên							
	Tiêu chí 2.1	<p>Nâng cao trình độ giao tiếp bằng ngoại ngữ của các Phó Hiệu trưởng.</p>	<p>Tích cực, chủ động học tập để nâng cao trình độ ngoại ngữ.</p> <p>Tham gia đầy đủ các buổi tập huấn, hội thảo chuyên môn, bồi dưỡng thường xuyên....đặc biệt</p>	<p>Các Phó hiệu trưởng</p>	<p>Từ năm học 2021-2022 trở đi.</p>	<p>Tự túc</p>		

			các lớp tập huấn, hội thảo có người nước ngoài tham dự để tự nâng cao trình độ tiếng Anh. Chú trọng tự học tiếng Anh giao tiếp.					
	Tiêu chí 2.2	Đủ đội ngũ giáo viên (hiện thiếu 01 giáo viên so với chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021).	Tiếp tục tham mưu với Sở GD-ĐT Hưng Yên để tuyển thêm số giáo viên còn thiếu so với biên chế được giao.	Hiệu trưởng;	Từ năm học 2021-2022 trở đi.		UBND tỉnh; Sở GD&ĐT	
	Tiêu chí 2.3	Thiếu nhân viên thiết bị;	Có kế hoạch tham mưu với Sở GD-ĐT Hưng Yên tuyển thêm nhân viên thiết bị đáp ứng yêu cầu của thực tế công việc.	Hiệu trưởng;	Từ năm học 2021-2022 trở đi.		UBND tỉnh; Sở GD&ĐT	
	Tiêu chí 2.4	Tuyên truyền, quán triệt để học sinh không vi phạm luật giao thông (chủ yếu là không đội mũ bảo hiểm) khi tham gia giao thông.	Trong những năm tiếp theo, BGH nhà trường sẽ chỉ đạo quyết liệt trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn giao thông đến từng học sinh. Chỉ đạo Đoàn trường thành lập đội tự quản để kiểm tra, nhắc nhở học sinh trên các tuyến đường từ nhà đến trường và từ trường về nhà.	Ban giám hiệu; Phó hiệu trưởng phụ trách; Đoàn TN	Từ năm học 2021-2022 trở đi.		Các GVCN và HS	
3	Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học							
	Tiêu chí 3.1	Nhà trường phần đầu có nhà đa năng, sân tập có mái che để phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, giáo dục khi có thời tiết bất thường.	Tích cực tham mưu với Sở GD-ĐT Hưng Yên và các đơn vị liên quan để xây dựng nhà tập đa năng và sân tập có mái che.	Hiệu trưởng;	Từ năm học 2021-2022 trở đi.		Sở GD&ĐT;	
	Tiêu chí 3.2	Xây dựng tòa nhà mới thay thế dãy nhà 2 tầng xây dựng từ năm 1992 đến nay	Tích cực tham mưu với Sở GD&ĐT, UBND tỉnh Hưng Yên để xây mới 01 khu nhà 03 tầng 15 phòng làm phòng học và	Hiệu trưởng;	Từ năm học 2021-2022 trở đi.		UBND tỉnh; Sở GD&ĐT	

		đã xuống cấp nghiêm trọng.	một số công trình phụ trợ khác.					
	Tiêu chí 3.3	Nâng cấp, bảo dưỡng máy tính, máy in ở một số phòng làm việc khu hành chính. Trang bị máy photocopy mới.	Hàng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung, nâng cấp kịp thời máy tính, máy in, sửa chữa máy photocopy.	Hiệu trưởng; Kế toán; Ban cơ sở vật chất.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các tổ trưởng, giáo viên.	
	Tiêu chí 3.4	Xây dựng, sửa chữa, cải tạo lại công trình vệ sinh cho học sinh xây dựng từ năm 2000 đã xuống cấp, không đảm bảo tính thẩm mỹ.	Trong năm 2021 nhà trường đã tham mưu để nâng cấp, sửa chữa khu vệ sinh học sinh.	Hiệu trưởng; Kế toán; Ban cơ sở vật chất.	Năm 2021		CMHS và các lực lượng xã hội khác.	
	Tiêu chí 3.5	Thay thế một số đồ dùng qua thời gian dài sử dụng có dấu hiệu hư hỏng (môn Sinh học, Vật lí, Hóa học, Thể dục...). Tăng số lượng đồ dùng dạy học tự làm hàng năm và có giá trị sử dụng lâu dài.	Nhà trường tiếp tục mua sắm bổ sung đồ dùng các môn học trong các năm học tiếp theo, tiếp tục phát động giáo viên tự làm đồ dùng dạy học, đưa vào tiêu chí đánh giá thi đua hàng năm. Yêu cầu GV sắp xếp đồ dùng, thiết bị khoa học hơn, đặc biệt các đồng chí giáo viên phụ trách các phòng bộ môn Lý, Hóa, Sinh thường xuyên lau chùi dụng cụ thực hành, thí nghiệm thuận lợi cho việc sử dụng kiểm kê.	Hiệu trưởng; Kế toán; Ban cơ sở vật chất; tổ trưởng; GV các môn Lý hóa Sinh, thể dục,...	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Học sinh các lớp.	
4	Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội							
	Tiêu chí 4.1	Phối hợp tốt hơn với cha mẹ học sinh ở một số lớp đi làm ăn xa để làm tốt công tác giáo dục đạo đức học sinh.	Nhà trường tiếp tục tạo mọi điều kiện cho Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, lớp thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, nâng	Nhà trường; Ban đại diện cha mẹ học sinh; các PHHS	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các GV và học sinh toàn trường.	

			cao nhận thức của cha mẹ học sinh về vai trò, trách nhiệm của gia đình, PHHS trong việc phối hợp giáo dục giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, tinh thần,... nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội đối với giáo dục, trong đó có cha mẹ học sinh. Tổ chức các hoạt động tập huấn về Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của ban đại diện các lớp.					
	Tiêu chí 4.2	Huy động hết tiềm lực của các tổ chức xã hội và cá nhân ngoài nhà trường tham gia đóng góp vào hoạt động giáo dục. Nâng cao hiệu quả của công tác xã hội hóa giáo dục.	Tiếp tục làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục, tranh thủ sự ủng hộ của các tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp, cá nhân hảo tâm để xây dựng CSVC và tổ chức các hoạt động của nhà trường.	Nhà trường; Ban đại diện cha mẹ học sinh; các PHHS	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026.		Các PHHS; các tổ chức; doanh nghiệp.	
5	Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục							
	Tiêu chí 5.1	Nâng cao nhận thức cho GV về đổi mới phương pháp dạy học, việc triển khai dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh.	Nhà trường, tổ chuyên môn hằng năm cần tổ chức bồi dưỡng về thực hiện chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin ở các tổ, nhóm chuyên môn nhiều hơn nữa để nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên. Tích cực chỉ đạo các tổ, nhóm chuyên môn tăng cường sinh hoạt chuyên	Nhà trường; Ban CM; Tổ CM; Các GV.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các GV	

			môn theo hướng nghiên cứu bài học, tập trung vào hoạt động học của học sinh để phân tích, rút kinh nghiệm và nâng cao năng lực, phẩm chất cho học sinh.					
	Tiêu chí 5.2	Nâng cao hiệu quả việc giúp đỡ học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện. Điều chỉnh để kế hoạch bồi dưỡng, giúp đỡ học sinh học yếu và hoàn cảnh khó khăn phù hợp hơn, bám sát kế hoạch dạy học theo từng tuần để kịp thời giúp đỡ các em hơn.	Xây dựng kế hoạch giúp đỡ học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện khoa học hơn, cụ thể hơn ngay từ đầu năm học. Điều chỉnh kế hoạch bồi dưỡng, giúp đỡ học sinh học yếu và hoàn cảnh khó khăn phù hợp hơn, bám sát kế hoạch dạy học theo từng tuần để kịp thời giúp đỡ các em hơn.	Nhà trường; GVCN; GV bộ môn	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các học sinh; gia đình và xã hội; Các tổ chức CTĐ; Công đoàn; Đoàn TN.	
	Tiêu chí 5.3	Tiếp tục thực hiện việc rà soát, đánh giá, cập nhật tài liệu, điều chỉnh nội dung giáo dục địa phương thường xuyên.	Nghiêm túc thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá, cập nhật tài liệu, điều chỉnh nội dung giáo dục địa phương cho phù hợp với sự phát triển của đại phương.	Ban chuyên môn; Tổ Xã hội và nhóm GV dạy giáo dục địa phương.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Ban giám hiệu; giáo viên và học sinh.	
	Tiêu chí 5.4	Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các giáo viên kiêm nhiệm dạy hướng nghiệp (như Bí thư ĐTN, các GVCN). Đa dạng, phong phú các tiết hướng nghiệp cho học sinh lồng ghép trong các tiết chào cờ, sinh hoạt. Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ giáo dục hướng nghiệp còn. Có kế hoạch dài hạn liên	Hàng năm giáo viên tích cực tập huấn về nội dung giáo dục hướng nghiệp, hoạt động trải nghiệm mà cấp trên tổ chức. Xây dựng và thực hiện hồ sơ hướng nghiệp đảm bảo phong phú, phù hợp hơn. Đa dạng các tiết hướng nghiệp cho học sinh, lồng ghép trong nhiều hoạt động hơn nữa. Có kế hoạch từ đầu năm trong việc liên hệ với các doanh nghiệp, làng nghề, công ty trên địa	Nhà trường; Ban CM; Tổ CM; Các GV dạy hướng nghiệp, GVCN.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Doanh nghiệp, công ty trên địa bàn huyện.	

		hệ với các doanh nghiệp, làng nghề, công ty trên địa bàn để học sinh trải nghiệm.	bàn để học sinh trải nghiệm.					
	Tiêu chí 5.5	Nâng cao hiệu quả trong việc tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về giáo dục giới tính, tình yêu, hôn nhân, gia đình.	Trong các năm học tiếp theo, lãnh đạo nhà trường có kế hoạch chú ý đầu tư hơn nữa trong việc tổ chức chuyên đề giáo dục về giới tính, tình yêu, hôn nhân, gia đình phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh THPT. Cử giáo viên có năng lực học lớp bồi dưỡng tư vấn tâm lý do Sở GD-ĐT Hưng Yên tổ chức.	Nhà trường; Ban CM; Tổ CM; Tổ tư vấn tâm lý, GVCN.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Giáo viên và học sinh.	
	Tiêu chí 5.5	Nâng cao và đồng đều hơn học sinh có học lực giỏi, tăng chất lượng học sinh giỏi ở một số môn như Tiếng Anh, Sinh học.	Hiện nhà trường đang cùng nhóm Tiếng Anh phần đầu nâng cao chất lượng học tập môn Tiếng Anh của học sinh bằng nhiều biện pháp khác nhau trong đó có việc đẩy mạnh hoạt động của câu lạc bộ Tiếng Anh hàng tháng.	Nhà trường; Ban CM; Tổ Tiếng Anh; Giáo viên nước ngoài, GVCN.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Trung tâm Anh ngữ và các đơn vị khác: BUV, SP KTHY,...	
MỨC 4								
	Tiêu chí 1	Nâng cao tính mở của chương trình giáo dục; Đổi mới kế hoạch giáo dục.	Bám sát vào chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể 2018 và yêu cầu cần đạt về năng lực và phẩm chất để xây dựng kế hoạch giáo dục. Kế hoạch giáo dục đổi mới hơn nữa.	Nhà trường; Ban CM; tổ viên.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các giáo viên trong trường.	
	Tiêu chí 2	Xây dựng chi tiết, cụ thể kế hoạch bồi dưỡng phụ đạo học sinh yếu kém theo từng tháng, từng tuần.	Tiếp tục xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, phụ đạo đối với học sinh yếu kém chi tiết, cụ thể. Phân công chuyên môn rõ ràng, gắn liền với việc phụ đạo học sinh yếu	Nhà trường; Ban CM; tổ viên.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các giáo viên trong trường.	

			kém, học sinh có hoàn cảnh khó khăn.					
	Tiêu chí 3	Nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm dự thi để có kết quả cao; Đẩy mạnh phong trào thi đua tham dự các cuộc thi: Khoa học kỹ thuật, HS, SV với ý tưởng khởi nghiệp,..ở một số lớp.	Phong trào thi đua tham dự các cuộc thi: Khoa học kỹ thuật, HS, SV với ý tưởng khởi nghiệp, ... cần được tuyên truyền đẩy mạnh hơn. Giao các giáo viên giảng dạy các môn khoa học như: Vật lý, Hóa học, Sinh học,..thường xuyên theo dõi, phát động học sinh lên ý tưởng và hướng dẫn các em ngay từ khi vào lớp 10. Phấn đấu, số giải và chất lượng giải ngày càng cao hơn.	Nhà trường; Ban CM; tổ viên.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các giáo viên trong trường.	
	Tiêu chí 4	Lắp đặt hạ tầng CNTT mới cho thư viện hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn trong khu vực và quốc tế. Thư viện có kết nối Internet băng thông rộng, có mạng không dây, đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường;	Trang bị hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn trong khu vực và quốc tế. Kết nối Internet băng thông rộng, có mạng không dây, đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường;	Nhà trường; Ban CM; tổ viên; Cán bộ phụ trách thư viện; Kế toán và ban CSVC.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các giáo viên trong trường.	
	Tiêu chí 5	Hoàn thành một số mục tiêu về cơ sở vật chất, trang thiết bị.	Phấn đấu hoàn thành những mục tiêu về cơ sở vật chất, trang thiết bị đặc biệt dãy nhà 3 tầng 15 phòng để đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường.	Hiệu trưởng; Ban CSVC; tổ viên; Kế toán.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các giáo viên trong trường.	
	Tiêu chí 6	Nâng cao thành tích mũi nhọn ở một số môn văn hóa.	Tiếp tục ôn luyện, phấn đấu nâng cao số lượng giải và chất lượng giải tại các cuộc thi mũi nhọn do Sở tổ chức.	Nhà trường; Ban CM; tổ viên.	Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025 – 2026		Các giáo viên trong trường.	

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài.
- Phân công từng thành viên trong Hội đồng tự đánh giá; Chỉ đạo các bộ phận, tổ CM, tổ VP, các đoàn thể, cá nhân liên quan đến từng tiêu chí, tiêu chuẩn để thực hiện các biện pháp nâng cao CLGD.
- Chỉ đạo bổ sung minh chứng sau từng năm cho từng tiêu chuẩn tiêu chí.
- Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí về KĐ CLGD cấp độ 3 và chuẩn Quốc gia cấp độ II.
- Tham mưu với các cấp chính quyền, cấp lãnh đạo điều động tuyển dụng đủ giáo viên trong biên chế; xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo điều kiện dạy và học.
- Quan tâm, bồi dưỡng đội ngũ CB, GV; tạo điều kiện cho GV tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; bồi dưỡng ngoại ngữ; tin học để đáp ứng nhu cầu dạy học hiện nay.
- Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho CB, GV, NV và HS.
- Phát huy tối đa vai trò, sự tham gia của cộng đồng, CMHS vào các hoạt động của Nhà trường để nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch, quy trình triển khai thực hiện nhiệm vụ đảm bảo các hoạt động diễn ra có hiệu quả.
- Cung cấp hồ sơ minh chứng theo quy định.

3. Tổ Giám sát kế hoạch cải tiến chất lượng (báo cáo định kỳ và kiến nghị dựa trên kết quả giám sát).

- Chỉ đạo các thành viên trong tổ giám sát thực hiện tốt kế hoạch đã đề ra.
- Thu thập, cung cấp minh chứng theo quy định.

4. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường

- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo yêu cầu của Chủ tịch hội đồng TĐG và các thành viên Hội đồng tự đánh giá.
- Tham gia giám sát kế hoạch cải tiến chất lượng của nhà trường theo đúng tiến độ.

Trên đây là kế hoạch thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường theo lộ trình 5 năm từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025; Yêu cầu các bộ phận, tổ CM, tổ VP, các đoàn thể và các cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh trong Nhà trường nghiêm túc thực hiện và báo cáo kịp thời những khó khăn vướng mắc khi thực hiện về hội đồng tự đánh giá kịp thời để giải quyết./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (để b/c);
- Phòng QLCL (để b/c);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Ngân

CÔNG KHAI
KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CỦA
TRƯỜNG THPT VĂN GIANG

Năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-THPTĐH ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng trường THPT Văn Giang)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

SỞ GD&ĐT HƯNG YÊN
TRƯỜNG THPT VĂN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 66/KH-THPTVG

Văn Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2024

KẾ HOẠCH
TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10 CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018
NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT về Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 về Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh lớp 10 năm học 2023-2024 cho các trường THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Công văn số 718 /SGDĐT-KHTC V/v triển khai quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025 của SGD&ĐT Hưng Yên, ngày 09 tháng 4 năm 2024;

Căn cứ thực tế đội ngũ cán bộ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị của nhà trường;

Trường THPT Văn Giang xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học lớp 10 chương trình GDPT 2018 và quy định xếp học sinh lớp 10 theo nhóm môn học năm học 2024-2025 như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

Triển khai hiệu quả Chương trình GDPT 2018, phù hợp với điều kiện của nhà trường về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và điều kiện kinh tế của địa phương.

2. Yêu cầu

Đảm bảo đáp ứng tối đa nguyện vọng học tập của từng học sinh, giúp học sinh hình thành và phát triển đủ 05 phẩm chất chủ yếu, 10 năng lực cốt lõi theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông mới 2018. Đặt nền móng tốt cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; làm tốt công tác giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước, giáo dục truyền thống cách mạng của dân tộc, giáo dục truyền thống tôn sư trọng đạo, uống nước nhớ nguồn; bồi dưỡng lý tưởng cách mạng và quan tâm đúng mức việc giáo dục về giá trị bản thân, gia đình và cộng đồng; xây dựng những thói quen tốt, nền nếp căn bản, cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, an toàn, nề nếp, kỷ cương, ưu tiên chất lượng giáo dục toàn diện, tạo điều kiện để mỗi học sinh học tập tại ngôi trường THPT Văn Giang đều có cơ hội học tập tốt, có môi trường lành mạnh để rèn luyện, phát triển tối đa tiềm năng, năng lực của bản thân.

Xây dựng cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại từng bước và làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, tạo dựng môi trường học tập đa dạng, học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển của xã hội.

II. NỘI DUNG

1. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH LỚP 10 NĂM HỌC 2024-2025

- Số lớp: 14 lớp.
- Số học sinh: 630 học sinh.

2. PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN NHÓM MÔN HỌC CHO HỌC SINH

2.1 - Nhóm 1 gồm 5 lớp, học các nhóm môn học sau:

- + Các môn học bắt buộc bao gồm Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Lịch sử, GDTC, Giáo dục QP&AN.
- + Các hoạt động GD bắt buộc bao gồm hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và nội dung giáo dục địa phương.
- + Các môn học lựa chọn Địa lý, Giáo dục KT&PL, Vật lý và Công nghệ công nghiệp.
- + Cụm chuyên đề Ngữ văn, Toán, Vật lý.

Học nâng cao Ngữ văn, Toán, tiếng Anh (xếp TKB riêng) ngoài 3 cụm chuyên đề chính khóa.

2.2 - Nhóm 2 có 2 lớp, học các nhóm môn học sau:

+ Các môn học bắt buộc bao gồm Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Lịch sử, GDTC, Giáo dục QP&AN.

+ Các hoạt động GD bắt buộc bao gồm hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và nội dung giáo dục địa phương.

+ Các môn học lựa chọn Địa lý, Giáo dục KT&PL, Vật lý và Tin học.

+ Cụm chuyên đề Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.

Học nâng cao Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (xếp TKB riêng) ngoài 3 cụm chuyên đề chính khóa.

2.3 - Nhóm 3 gồm 2 lớp, học các nhóm môn học sau:

+ Các môn học bắt buộc bao gồm Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Lịch sử, GDTC, Giáo dục QP&AN.

+ Các hoạt động GD bắt buộc bao gồm hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và nội dung giáo dục địa phương.

+ Các môn học lựa chọn Vật lý, Hoá học, Sinh học và Công nghệ công nghiệp.

+ Cụm chuyên đề Toán, Hoá học, Sinh học.

Học nâng cao Toán, Hóa học, Sinh học, tiếng Anh (xếp TKB riêng) ngoài 3 cụm chuyên đề chính khóa.

2.4 - Nhóm 4 có 5 lớp, học các nhóm môn học sau:

+ Các môn học bắt buộc bao gồm Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Lịch sử, GDTC, Giáo dục QP&AN.

+ Các hoạt động GD bắt buộc bao gồm hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và nội dung giáo dục địa phương.

+ Các môn học lựa chọn Vật lý, Hoá học, Sinh học, và Tin học.

+ Cụm chuyên đề Toán, Vật lý, Hoá học.

Học nâng cao Toán, Vật lý, Hóa học, tiếng Anh (xếp TKB riêng) ngoài 3 cụm chuyên đề chính khóa.

Môn Âm nhạc và Mỹ thuật chưa có giáo viên nên chưa lựa chọn.

Môn Ngoại ngữ 2 hoặc tiếng dân tộc: Không lựa chọn.

Học kỳ I dạy 18 tuần, học kỳ 2 dạy 17 tuần, mỗi tuần học 6 buổi, mỗi buổi không quá 5 tiết, mỗi tiết 45 phút.

3. CÁC NGUYỆN VỌNG KHI ĐĂNG KÝ LỚP HỌC

3.1. Mỗi học sinh có tối đa 4 nguyện vọng lựa chọn nhóm môn học để đăng ký lớp học

- Nguyện vọng 1: Là nguyện vọng đăng ký chọn lớp thuộc nhóm các môn học đầu tiên.

- Nguyện vọng 2: Là nguyện vọng đăng ký chọn lớp thuộc nhóm các môn học sau khi không đảm bảo điều kiện vào lớp thuộc nhóm các môn học đầu tiên.

- Nguyện vọng 3: Là nguyện vọng đăng ký chọn lớp thuộc nhóm các môn học sau khi không đảm bảo điều kiện vào lớp thuộc nhóm các môn học của nguyện vọng 2.

- Nguyện vọng 4: Là nguyện vọng đăng ký chọn lớp thuộc nhóm các môn học sau khi không đảm bảo điều kiện vào lớp thuộc nhóm các môn học của nguyện vọng 3.

3.2. Đăng ký nguyện vọng

Mỗi học sinh sau khi trúng tuyển vào trường sẽ được phát 01 phiếu để đăng ký nguyện vọng, trong phiếu ghi rõ các ô nguyện vọng 1, 2, 3,4.

3.3. Hồ sơ nhập học

- Giấy báo kết quả thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025 (Bản chính, thí sinh lấy tại trường THCS);

- Học bạ THCS (bản chính);

- Giấy khai sinh (Bản sao có công chứng);

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp THCS (Bản chính);

- Đơn đăng ký nguyện vọng lớp học.

- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên, đạt giải các cấp khác.

4. QUY ĐỊNH XẾP LỚP

4.1. Sĩ số các lớp: Mỗi lớp không quá 45 học sinh.

4.2. Điều kiện xếp lớp: Sau khi có kết quả thi tuyển sinh, trên cơ sở danh sách học sinh trúng tuyển đến nhập học trong thời gian qui định, nhà trường tổ chức xếp học sinh vào các lớp theo 4 nhóm, điều kiện cụ thể như sau:

4.2.1. Nhóm 1:

- Có nguyện vọng học các lớp nhóm 1 (định hướng KHXH) thể hiện qua đơn đăng ký nguyện vọng.

- Căn cứ kết quả thi tuyển sinh (tổng điểm thi, điểm thi môn Ngữ văn) xếp từ cao xuống thấp.

- Căn cứ điểm học bạ cả năm lớp 9 các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH xếp từ cao xuống thấp.

- Ưu tiên các học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lý; cuộc thi nghiên cứu KHKT từ cấp huyện trở lên về lĩnh vực khoa học hành vi. Các học sinh đạt giải trong các cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, thi Sáng tạo khoa học trẻ ở lĩnh vực khoa học hành vi từ cấp huyện trở lên.

4.2.2. Nhóm 2:

- Có nguyện vọng học các lớp nhóm 2 (định hướng KHXH) thể hiện qua đơn đăng ký nguyện vọng.

- Căn cứ kết quả thi tuyển sinh (tổng điểm thi, điểm thi môn Ngữ văn) xếp từ cao xuống thấp.

- Căn cứ điểm học bạ cả năm lớp 9 các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý hoặc KHXH xếp từ cao xuống thấp.

- Ưu tiên các học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lý; cuộc thi nghiên cứu KHKT từ cấp huyện trở lên về lĩnh vực khoa học hành vi. Các học sinh đạt giải trong các cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, thi Sáng tạo khoa học trẻ ở lĩnh vực khoa học hành vi từ cấp huyện trở lên.

4.2.3. Nhóm 3:

- Có nguyện vọng học các lớp nhóm 3 (định hướng KHTN) thể hiện qua đơn đăng ký nguyện vọng.

- Căn cứ kết quả thi tuyển sinh (tổng điểm thi, điểm thi môn Toán) xếp từ cao xuống thấp.

- Căn cứ điểm học bạ cả năm lớp 9 các môn Toán, Hoá học, Sinh học hoặc KHTN xếp từ cao xuống thấp.

- Ưu tiên các học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học; cuộc thi nghiên cứu KH-KT từ cấp huyện trở lên lĩnh vực khoa học tự nhiên. Các học sinh đạt giải trong các cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, thi Sáng tạo khoa học trẻ ở lĩnh vực khoa học tự nhiên từ cấp huyện trở lên.

4.2.4. Nhóm 4:

- Có nguyện vọng học các lớp nhóm 4 (định hướng) thể hiện qua đơn đăng ký nguyện vọng.

- Căn cứ kết quả thi tuyển sinh (tổng điểm thi, điểm thi môn Toán) xếp từ cao xuống thấp.

- Căn cứ điểm học bạ cả năm lớp 9 các môn Toán, Vật lý, Hoá học hoặc KHTN xếp từ cao xuống thấp.

- Ưu tiên các học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học; cuộc thi nghiên cứu KH-KT từ cấp huyện trở lên lĩnh vực khoa học tự nhiên. Các học sinh đạt giải trong các cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, thi Sáng tạo khoa học trẻ ở lĩnh vực khoa học tự nhiên từ cấp huyện trở lên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Giám hiệu

- Đồng chí Hiệu trưởng Nguyễn Thị Hồng Ngân: Phụ trách chung, xây dựng phương án tổ chức dạy học, quy định xếp lớp, phân lớp.

- Đồng chí Phó Hiệu trưởng Đào Quang Bình phụ trách công tác tập huấn chuyên môn, triển khai CTGDPT 2018, công tác lựa chọn sách giáo khoa lớp 12 năm học 2024-2025.

- Đồng chí Phó Hiệu trưởng Đặng Hữu Cảnh phụ trách tập huấn ứng dụng CNTT vào quản lý, giảng dạy và kiểm tra đánh giá; Công tác kiểm tra nội bộ; Tổ chức thực hiện các Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp CT GDPT 2018.

- Đồng chí Phó Hiệu trưởng Lê Khánh Chiến: Phụ trách công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho việc triển khai thực hiện CT GDPT 2018.

2. Các đồng chí tổ trưởng các tổ chuyên môn: Tổ chức cho giáo viên trong tổ mình thảo luận, rút kinh nghiệm việc triển khai dạy lớp 10 CT GDPT 2018 năm học 2024-2025; Định hướng tổ chức sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn hàng tháng.

3. Các đồng chí giáo viên được dự kiến phân công giảng dạy lớp 10 năm học 2024-2025: Nghiêm túc nghiên cứu CT GDPT 2018, tham gia tập huấn, nghiên cứu

sách giáo khoa đầy đủ, tư vấn, giới thiệu các thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ dạy và học với BGH nhà trường để mua bổ sung; Nghiên cứu kỹ sách giáo khoa đã được lựa chọn để đưa vào giảng dạy.

4. Các đồng chí giáo viên khác: Nghiêm túc thực hiện CT GDPT 2018.

5. Bộ phận văn phòng, thư viện, thiết bị: Hỗ trợ các giáo viên giảng dạy thông qua các nhiệm vụ cụ thể được giao.

Trên đây là kế hoạch tổ chức dạy học lớp 10 chương trình GDPT 2018 và quy định xếp học sinh lớp 10 theo nhóm môn học năm học 2024-2025 của trường THPT Văn Giang. Thông tin hỗ trợ, giải đáp thắc mắc: Email: c3vangiang.hungyen@moet.edu.vn; Điện thoại: 02213.931465, Di động: 0983715168.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng GD trường (để thực hiện);
- Đăng Website trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Ngân

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024

- Kết quả tuyển sinh: 540 học sinh
 - Tổng số học sinh theo khối:
 - + Khối 10: 554 (46.16 học sinh/ lớp)
 - + Khối 11: 547 (45.58 học sinh/ lớp)
 - + Khối 12: 562 (46.83 học sinh/ lớp)
 - Số học sinh học 2 buổi/ ngày: 0
 - Số học sinh nam/nữ: 915/748
 - Học sinh là người dân tộc thiểu số: 04
 - Học sinh khuyết tật: 01
 - Số học sinh chuyển đi: 0
 - Số học sinh chuyển đến: 08
- Kết quả đánh giá học sinh:
- Số lượng học sinh lên lớp: 1661
 - Số lượng học sinh không được lên lớp: 02
 - Số lượng học sinh thi lại: 01
 - Số lượng học sinh rèn luyện lại trọng hè: 06
 - Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình:
 - Số học sinh được công nhận tốt nghiệp: Chưa có kết quả.
 - Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Chưa có kết quả.
 - Số học sinh trúng tuyển đại học: Chưa có kết quả.

